

TRƯỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN**TRUNG TÂM HUẤN LUYỆN VÀ KHẢO THÍ LTC****P.501, 254 Nguyễn Văn Linh, P Thạc Gián, Q Khanh Khê, TP Đà Nẵng****DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI HSK/HSKK - ĐỢT THI NGÀY 17.05.2025
TẠI ĐIỂM THI HSK DUY TÂN - ĐÀ NẴNG**

STT	HỌ VÀ TÊN	TÊN TIẾNG TRUNG	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	CẤP ĐỘ
1	NGUYEN THI MAU AN		2003-05-21	女	HSK2
2	HUYNH PHAM THI NGOC ANH		2004-08-04	女	HSK2
3	VO THI KIEU ANH		2003-05-26	女	HSK2
4	NGUYEN THI VAN ANH		2003-02-26	女	HSK2
5	NGUYEN THI HOANG ANH	阮氏黄映	2002-06-10	女	HSK2
6	DO THI TU ANH	杜氏秀英	1999-12-25	女	HSK2
7	TRUONG TIEU BANG		2003-08-08	女	HSK2
8	NGUYEN DAC CUONG		2003-03-23	男	HSK2
9	TRAN THI MY CHAU		1999-11-05	女	HSK2
10	PHAM THI KIM CHI		2003-10-17	女	HSK2
11	LE HUU LOAN CHI		2003-06-10	女	HSK2
12	NGUYEN THANH DAT		2003-10-27	男	HSK2
13	VO THI PHUONG DIEP		2003-02-20	女	HSK2
14	NGUYEN THI MINH DIEU		2003-03-01	女	HSK2
15	TRAN THI MY DIEU	陈氏美妙	1999-08-17	女	HSK2
16	NGUYEN THI DUNG		2004-05-07	女	HSK2
17	HOANG DUNG		1999-02-25	男	HSK2
18	NGUYEN THI HOAI DUYEN		2002-09-02	女	HSK2
19	NGUYEN KY DUYEN	阮琪缘	2004-07-27	女	HSK2
20	LE TRUNG GIANG		2005-01-05	男	HSK2
21	TRAN LE HUONG GIANG		2002-09-09	女	HSK2
22	NGUYEN THANH KIEU GIANG		2001-10-06	女	HSK2
23	TRAN QUANG HA		2001-09-19	男	HSK2
24	LUONG KHA HAN		1999-03-11	女	HSK2
25	HO BAO HAN	胡宝欣	2003-04-19	女	HSK2
26	TRUONG NHAT BAO HAN	张日宝 欣	2003-12-03	女	HSK2
27	DO THUY HANG		2004-08-02	女	HSK2
28	NGUYEN DUC HAU		2002-05-20	男	HSK2
29	NGUYEN KHANH HOA	阮庆和	2003-11-07	女	HSK2
30	BUI XUAN HOANG		2003-01-20	男	HSK2
31	DINH XUAN HOANG	丁春黄	2003-01-17	男	HSK2
32	PHAM THI NGOC HUE		2003-05-02	女	HSK2
33	LE VAN HUNG		2004-04-15	男	HSK2
34	HOANG LINH HUONG		1998-06-07	女	HSK2
35	NGUYEN THI THANH HUYEN		1998-02-01	女	HSK2
36	LE THI MY KIEU	黎氏美侨	2004-12-25	女	HSK2
37	PHAN BUI HOAN KIM		2003-10-16	女	HSK2
38	VU TRAN NHAT KIM	武陈日金	2001-10-18	女	HSK2

39	NGUYEN QUOC KHANH	阮国庆	2003-09-02	男	HSK2
40	HO NGOC TUNG LAM	胡玉松林	2003-01-21	男	HSK2
41	VU THI LE		2000-02-04	女	HSK2
42	DUONG THI MINH LEN		2003-06-11	女	HSK2
43	HO THI THUY LINH		2003-11-29	女	HSK2
44	NGO NGUYEN THUY LINH		2003-09-29	女	HSK2
45	NGUYEN THUY LINH		2000-10-22	女	HSK2
46	LE DO KHANH LINH	黎杜庆冷	2000-01-31	女	HSK2
47	PHAM VO HOANG LINH	范武黄玲	2000-11-02	男	HSK2
48	HUA NGUYEN THIEN LONG	许阮天龙	2003-03-21	男	HSK2
49	NGUYEN THI LUU	阮氏刘	2004-04-14	女	HSK2
50	NGO THUY LY	吴翠丽	2006-01-05	女	HSK2
51	TU THI TUYET MAI		1999-10-26	女	HSK2
52	LE THI TRUC MAI	黎氏竹梅	2004-08-29	女	HSK2
53	VO SONG QUI MUI		2003-04-19	男	HSK2
54	NGUYEN THI TRA MY		2004-02-22	女	HSK2
55	NGUYEN THI KIEU MY		2003-05-26	女	HSK2
56	NGUYEN AI MY		2003-04-03	女	HSK2
57	HOANG THI TRA MY		2003-02-08	女	HSK2
58	TRAN THI HOAN MY		2002-08-26	女	HSK2
59	NGUYEN TRUNG NAM		2003-10-22	男	HSK2
60	NGUYEN THI THANH NGAN		2001-02-19	女	HSK2
61	NGUYEN THI MINH NGAN	阮氏明银	2006-12-21	女	HSK2
62	LE QUANG TRUNG NGHIA		2002-10-21	男	HSK2
63	NGUYEN THI BAO NGOC		2003-07-15	女	HSK2
64	DANG THI BICH NGOC		2003-01-09	女	HSK2
65	LE NHU YEN NGOC	黎如燕玉	2004-07-04	女	HSK2
66	NGUYEN HOAI BAO NGOC	阮怀宝玉	2004-08-01	女	HSK2
67	TRUONG THI KIM NGOC	张氏金玉	2004-04-14	女	HSK2
68	LE THI BICH NGOC	黎氏碧玉	1993-07-25	女	HSK2
69	NGUYEN NGOC NHAN		2002-03-14	男	HSK2
70	NGO THI HAI NHAN		2000-02-04	女	HSK2
71	NGUYEN TRONG NHAN	阮重人	2003-09-08	男	HSK2
72	NGUYEN HA NHAN	阮河仁	2004-02-18	男	HSK2
73	TRAN HOANG NHAT	HSK2	2002-08-20	男	HSK2
74	NGUYEN THI THANH NHI		2004-12-07	女	HSK2
75	NGUYEN THI YEN NHI		2004-02-06	女	HSK2
76	NGUYEN THI HOAI NHI		2002-04-23	女	HSK2
77	MAI THI BAO NHI		2002-02-15	女	HSK2
78	NGUYEN THI TU OANH	阮氏秀莺	2004-01-31	女	HSK2
79	THAI VINH PHAT	泰永发	2004-03-06	男	HSK2
80	DANG THI THANH PHUONG		2003-05-13	女	HSK2
81	NGUYEN THI PHUONG		2003-01-10	女	HSK2
82	NGUYEN THI THU PHUONG	阮氏秋芳	2004-04-17	女	HSK2
83	NGUYEN THI TUYET PHUONG	阮氏雪芳	2004-02-20	女	HSK2
84	NGUYEN THI NGOC QUY	阮氏玉贵	2004-10-09	女	HSK2
85	TRAN THU QUYEN	Chénshǒuquán	2003-02-24	女	HSK2
86	NGUYEN THI KIM QUYEN	阮氏金娟	2004-08-18	女	HSK2
87	HUYNH THI DIEM QUYEN	黄氏艳权	2004-08-04	女	HSK2
88	PHAM THI NHU QUYNH		2004-08-04	女	HSK2

89	PHAN MAI QUYNH		2003-06-01	女	HSK2
90	TRINH THIEN THANH SANG		2004-11-21	男	HSK2
91	LE VINH SANG		2002-08-27	男	HSK2
92	TRAN NGOC SANG	陈玉桑	2004-06-07	男	HSK2
93	PHAM THI THU SUONG	范氏秋霜	2003-07-31	女	HSK2
94	DUONG PHU DOAN TAM		2003-11-04	男	HSK2
95	NGUYEN THI MY TAM		2003-02-27	女	HSK2
96	BUI VAN TAM		2001-01-01	男	HSK2
97	HUYNH THI THANH TAM		1998-01-01	女	HSK2
98	PHAN THI THANH TAM		1987-08-07	女	HSK2
99	NGUYEN CONG TIEN		2002-01-19	男	HSK2
100	TRAN THI CAM TIEN	陈氏锦仙	2004-07-20	女	HSK2
101	LE CONG TAN TUAN		2003-02-27	男	HSK2
102	TRAN ANH TUAN	HSK2	2003-01-22	男	HSK2
103	TRUONG NGOC TUNG	张玉松	2004-04-26	男	HSK2
104	NGUYEN THI CAM TUYEN		2004-06-02	女	HSK2
105	VO THI NGOC TUYEN	武氏玉宣	2003-08-23	女	HSK2
106	HUYNH THI KIM TUYEN	黄氏金璿	2003-01-05	女	HSK2
107	DUONG THI MINH TUYET	杨氏明雪	2004-05-25	女	HSK2
108	TRAN THI BAO THACH		2003-02-26	女	HSK2
109	PHAM VU THAI		2003-09-18	男	HSK2
110	BUI DINH THAI	裴廷泰	2001-10-12	男	HSK2
111	PHAN HUY THAN		2004-03-05	男	HSK2
112	TRAN LE THANG	陳黎勝	2003-12-29	男	HSK2
113	NGUYEN THI PHUONG THANH		2001-05-29	女	HSK2
114	NGUYEN THI THANH THANH		2003-11-03	女	HSK2
115	DUONG HONG THAO		2003-07-31	女	HSK2
116	LUONG THI THU THAO	良氏秋草	2002-09-27	女	HSK2
117	HA THI KIM THAO		2002-06-28	女	HSK2
118	NGO THI THU THAO	吴氏秋草	2004-09-14	女	HSK2
119	NGO THI THANH THAO	吴氏清草	2004-01-20	女	HSK2
120	NGUYEN THI THANH THAO	阮氏清草	2004-08-01	女	HSK2
121	NGUYEN NGOC THINH		2003-02-15	男	HSK2
122	PHAM THI NGOC THO		1999-11-12	女	HSK2
123	LUONG THI ANH THU		2003-06-10	女	HSK2
124	HUYNH LAM ANH THU		2003-07-20	女	HSK2
125	TRAN DUY THUAN		2002-11-27	男	HSK2
126	NGUYEN THI MY THUAN		1999-06-25	女	HSK2
127	NGO NGUYEN TUNG THUC	吴阮松识	2004-10-04	男	HSK2
128	NGUYEN THI NGOC THUONG		2002-06-26	女	HSK2
129	NGUYEN LE YEN THY	阮黎燕诗	2004-05-04	女	HSK2
130	LE THI NGOC TRAM		2003-09-29	女	HSK2
131	TRUONG THI TRAM		2002-04-11	女	HSK2
132	NGUYEN THI NGOC TRAM		2002-08-06	女	HSK2
133	HO THI THUY TRAM	胡氏垂珍	1989-06-15	女	HSK2
134	BUI DANG QUYNH TRAM	裴邓琼簪	2006-07-17	女	HSK2
135	NGUYEN THI QUYNH TRANG		2004-05-06	女	HSK2
136	NGUYEN THI THUY TRANG	阮氏翠庄	2004-11-23	女	HSK2
137	NGUYEN THI THAO TRINH		2004-04-28	女	HSK2
138	NGUYEN THI KIEU TRINH		1998-03-04	女	HSK2

139	TRUONG QUOC TRUNG	张国忠	2006-10-04	男	HSK2
140	PHAN THANH TU UYEN		2002-03-23	女	HSK2
141	NGUYEN THI THUY UYEN	阮氏翠渊	2004-07-06	女	HSK2
142	NGUYEN KHANH VIET	阮庆越	2004-08-09	男	HSK2
143	NGUYEN DUY VIET	阮维越	2004-01-29	男	HSK2
144	NGUYEN LUONG BAO VIET	阮良宝越	2001-07-14	男	HSK2
145	VO VAN VINH	武文荣	2004-12-09	男	HSK2
146	NGUYEN TIEN VU		2004-01-17	男	HSK2
147	DIEM MAI THANH VU	典梅清雨	2004-05-01	男	HSK2
148	NGUYEN VAN VUI		2003-06-07	男	HSK2
149	HOANG THI THUY VY		2001-09-28	女	HSK2
150	NGUYEN MINH XUAN		1999-11-16	女	HSK2
151	NGUYEN THI MINH Y	阮氏明意	2004-02-15	女	HSK2
152	NGUYEN THI HAI YEN	阮氏海燕	2001-07-26	女	HSK2
153	NGO THI MY YEN	吴氏美燕	2004-08-11	女	HSK2
154	NGUYEN HOANG ANH		2003-01-02	女	HSK3-HSKK SỞ CẤP
155	DANG BAO CHAU		2002-10-10	女	HSK3-HSKK SỞ CẤP
156	HO KHA THUY DUONG	婉旻	2003-12-25	女	HSK3-HSKK SỞ CẤP
157	PHAN THI GIAC	潘氏觉	2005-10-09	女	HSK3-HSKK SỞ CẤP
158	NGUYEN THIEN GIAO	阮天交	2000-02-05	男	HSK3-HSKK SỞ CẤP
159	TRAN THI THU HA	陈氏秋荷	2006-01-13	女	HSK3-HSKK SỞ CẤP
160	NGUYEN THI THU HA	阮氏秋和	2003-11-01	女	HSK3-HSKK SỞ CẤP
161	PHUNG THI KIM HAU	冯氏金厚	1992-05-09	女	HSK3-HSKK SỞ CẤP
162	NGUYEN THI THU HIEN	阮氏秋贤	1996-12-24	女	HSK3-HSKK SỞ CẤP
163	TA THANH HOA		2004-02-23	女	HSK3-HSKK SỞ CẤP
164	DANG THI HUE		2006-07-13	女	HSK3-HSKK SỞ CẤP
165	TRAN THANH HUNG	陈庆雄	1998-04-07	男	HSK3-HSKK SỞ CẤP
166	NGUYEN THI LE HUYEN	阮氏丽玄	2005-11-16	女	HSK3-HSKK SỞ CẤP
167	NGUYEN THANH HUYEN	阮青玄	2004-10-30	女	HSK3-HSKK SỞ CẤP
168	NGUYEN THI THANH KIEU	阮氏清桥	2002-09-12	女	HSK3-HSKK SỞ CẤP
169	TRAN THAI THUY LINH	陈蔡翠铃	2005-02-13	女	HSK3-HSKK SỞ CẤP
170	TRAN MAI LINH	陈梅林	1996-06-13	女	HSK3-HSKK SỞ CẤP
171	DOAN THI MY LINH	段氏美冷	1995-11-02	女	HSK3-HSKK SỞ CẤP
172	DINH THI LY NA		2003-01-01	女	HSK3-HSKK SỞ CẤP
173	TRAN QUOC NAM		1986-06-08	男	HSK3-HSKK SỞ CẤP
174	NGUYEN THI XUAN NI	阮氏春妮	1998-09-09	女	HSK3-HSKK SỞ CẤP
175	NGUYEN THU NI	阮秋妮	2005-10-08	女	HSK3-HSKK SỞ CẤP
176	NGUYEN THI NGUYET	阮氏月	2004-02-16	女	HSK3-HSKK SỞ CẤP
177	NGUYEN QUYNH NHI	阮琼儿	2006-07-17	女	HSK3-HSKK SỞ CẤP
178	DO CAO HOANG PHONG	杜高黄峰	2003-07-24	男	HSK3-HSKK SỞ CẤP
179	DUONG THUY PHUONG		2004-06-25	女	HSK3-HSKK SỞ CẤP
180	VO THI TO QUYEN	武氏素娟	2003-08-09	女	HSK3-HSKK SỞ CẤP
181	HUYNH THI KIM TAI		1998-08-05	女	HSK3-HSKK SỞ CẤP
182	HUYNH QUOC THIEN		1997-02-02	男	HSK3-HSKK SỞ CẤP
183	NGUYEN XUAN THINH		2003-08-01	男	HSK3-HSKK SỞ CẤP
184	TRAN THI MONG THUY		2001-02-05	女	HSK3-HSKK SỞ CẤP
185	NGUYEN THI THUY TRANG		2004-10-16	女	HSK3-HSKK SỞ CẤP
186	NGUYEN THI THUY TRINH		2004-02-08	女	HSK3-HSKK SỞ CẤP
187	DOAN THI THANH VAN		2000-05-02	女	HSK3-HSKK SỞ CẤP
188	TRINH NGUYEN KHANH VY		2003-11-07	女	HSK3-HSKK SỞ CẤP

189	VO THI THAO VY	武氏草微	2006-01-09	女	HSK3-HSKK SƠ CẤP
190	DO THI NHU Y		2001-01-01	女	HSK3-HSKK SƠ CẤP
191	PHAM TRAN NGOC ANH	范陈玉映	2004-04-03	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
192	NGUYEN THI QUYNH ANH		2002-10-17	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
193	LUONG HONG KIM BAO	梁洪锦宝	2007-12-14	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
194	VO THI BONG	武氏花	2004-04-14	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
195	DANG HA DUONG	邓河阳	1997-01-08	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
196	NGUYEN THI MY DUyen	阮氏美缘	2006-08-22	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
197	NGUYEN THI THUY HANG		1995-10-03	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
198	NGUYEN THI HOANG HAO		2000-11-10	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
199	HUYNH DIEU HIEN	黄秒贤	2004-05-08	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
200	NGUYEN THI THANH HUYEN	阮氏青煊	2004-05-12	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
201	PHAM THI KHANH LIEN	范氏庆莲	2001-05-25	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
202	VO KIEU YEN MI		2006-06-10	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
203	LUU THI NGOC MINH	刘氏玉明	1989-12-09	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
204	VO THI DIEM MY	武氏艳媚	2004-09-12	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
205	DO THI MY		1997-07-04	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
206	TRAN LY NA		2004-08-20	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
207	NGO THI THU NGA	吴氏秋娥	2000-07-18	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
208	NGUYEN THI BICH NGAN	阮氏碧银	2002-09-18	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
209	NGUYEN THI NGHI	阮氏议	2004-10-15	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
210	HOANG TH NGHIA		1994-02-22	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
211	PHAN THI KIM NGOC	潘氏金玉	1995-04-16	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
212	KHUAT THI HOANG NGUYEN	屈氏黄原	2008-10-28	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
213	NGUYEN THI NGOC NHUNG		2002-11-01	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
214	HUYNH NGOC PHUNG	黄玉奉	2006-06-07	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
215	LE ANH QUAN		2002-06-13	男	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
216	CAO THANH THAO	高清草	2006-10-25	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
217	PHAM THI THOM		1995-08-30	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
218	DUONG NU MAI TRANG	杨女梅庄	2001-06-01	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
219	HO THI HUE UYEN		2001-10-15	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
220	BUI HAI VAN		1995-08-25	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
221	PHAM HUU VIET		2001-10-20	男	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
222	PHAM HUU VIET		2001-10-20	男	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
223	NGUYEN TRAN NHU Y		1999-03-29	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
224	NGUYEN TIEN DUNG	阮进勇	2002-04-26	男	HSK5-HSKK CAO CẤP
225	TRAN BACH DUONG	白洋	2003-04-03	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
226	HUYNH THI LY DUyen	黄氏璃缘	2004-07-23	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
227	NGUYEN THI KY DUyen	阮氏琦缘	2003-04-27	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
228	LE THI DUyen	黎氏缘	1997-07-02	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
229	NGUYEN VY TRA GIANG	阮微茶江	2003-11-29	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
230	PHAN THI KIM HOA		2004-05-17	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
231	HUYNH THI KIM HUYEN		2004-10-23	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
232	TRAN THI THU LOAN	陈氏秋鸾	2004-12-21	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
233	TRAN THIEN HA MY	天荷	1997-04-08	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
234	NGUYEN THI LY NA	阮氏璃娜	2003-07-07	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
235	PHAM THI XUAN NO		2004-09-02	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
236	NGUYEN THI THANH NGAN		2001-02-02	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
237	HO THI NGUYET	胡氏月	2002-06-16	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
238	TRAN Y NHI	陈意儿	2003-05-18	女	HSK5-HSKK CAO CẤP

239	HUYNH NGUYEN QUYNH NHU	黄阮琼如	2004-08-26	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
240	DINH THI HONG NHUNG	丁氏虹蓉	2006-06-19	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
241	PHAM THI MY NHUNG	范氏美绒	2002-04-24	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
242	NGUYEN THI PHUC	阮氏福	1995-11-16	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
243	PHAM THI KIM PHUONG	范氏金凤	2003-11-22	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
244	DANG THI THU PHUONG	邓氏秋凤	2001-06-03	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
245	TRAN THO THANG	陈寿胜	1989-08-10	男	HSK5-HSKK CAO CẤP
246	NGUYEN THI THU TRANG	阮氏秋庄	2004-10-10	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
247	LE THI VI VA	黎氏微娟	2004-10-06	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
248	DANG THANH VAN	邓青文	2000-08-20	男	HSK5-HSKK CAO CẤP
249	TA NGUYEN DANG KHOA		2007-11-11	男	HSK6-HSKK CAO CẤP
250	CAO THI NGOC MINH	高氏玉明	2003-07-01	女	HSKK CAO CẤP